

Bản án số: 02/2024/HSST

Ngày: 16/01/2024

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NAM SÁCH - TỈNH HẢI DƯƠNG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Đoàn Thị Điệp;

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Bùi Văn Khương và bà Trần Thị Liên

*Thư ký phiên tòa:* Bà Phạm Thị Hiên - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị La - Kiểm sát viên

Ngày 16/01/2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 85/2023/TLST-HS ngày 27 tháng 12 năm 2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2024/QĐXXST-HS ngày 04 tháng 01 năm 2024 đối với bị cáo:

**Phạm Đức T**; Tên gọi khác: Không; Giới tính: **N**; Sinh năm: 1993; Đăng ký hộ khẩu thường trú: **Thôn Đ, xã H, huyện N, tỉnh Hải Dương**; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 9/12; con ông **Phạm Đức D** và bà **Nguyễn Thị Q**; Gia đình bị cáo có 02 anh em, bị cáo là con thứ nhất; Vợ, con: chưa có; tiền sự: chưa.

Tiền án: Bản án số 25/2011/HSST ngày 29/12/2011 của TAND tỉnh Hải Dương xử phạt **Phạm Đức T** 14 năm tù về tội Hiếp dâm trẻ em, 05 năm tù về tội Cướp tài sản và 01 năm tù về tội Trộm cắp tài sản. Tổng hợp hình phạt chung của 03 tội là 18 năm tù, thời hạn tính từ ngày 17/4/2011. Chấp hành xong hình phạt tù ra trại ngày 11/5/2022, chưa được xóa án tích.

Bị cáo bị tạm giữ ngày 21/9/2023 chuyển tạm giam từ ngày 26/9/2023 đến nay tại trại tạm giam **Công an tỉnh H**. Có mặt tại phiên tòa.

\* Người bào chữa cho bị cáo T: Bà Nguyễn Thị U – Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung Tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh H, thuộc Sở tư pháp tỉnh Hải Dương.

Địa chỉ: A T, thành phố H, tỉnh Hải Dương. Có đơn đề nghị vắng.

\* Bị hại:

+ Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1984 và anh Nguyễn Văn M, sinh năm 1984; địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện N, tỉnh Hải Dương.

+ Chị Nguyễn Thị T1, sinh năm 1977 và anh Trần Duy N1, sinh năm 1971; Địa chỉ: số nhà G N, khu H, TT N, huyện N, tỉnh Hải Dương.

+ Chị Phạm Thị P, sinh năm 1993 và anh Nguyễn Hữu T2, sinh năm 1984; địa chỉ: Khu M, TT N, huyện N, tỉnh Hải Dương.

+ Ông Đỗ Huy H1, sinh năm 1950 và bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1954; địa chỉ: Thôn T, xã N, huyện N, tỉnh Hải Dương

Đều có đơn đề nghị vắng mặt

\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Anh Đỗ Tiến T3, sinh năm 1984; địa chỉ: Số H N, Khu N, TT N, huyện N, tỉnh Hải Dương.

+ Ông Phạm Văn G, sinh năm 1962; Địa chỉ: Số A, đường H, phường S, TP C, tỉnh Hải Dương.

+ Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1973; địa chỉ: Thôn M, xã C, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

+ Anh Hà Văn M1, sinh năm 1992; địa chỉ: Thôn Đ, xã Q, huyện N, tỉnh Hải Dương.

Đều có đơn đề nghị vắng mặt

\* Người làm chứng: Bà Trần Thị D1, sinh năm 1963; Vắng mặt.

#### NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong khoảng thời gian từ tháng 3/2023 đến tháng 9/2023, do cần tiền tiêu xài cá nhân, Phạm Đức T đã thực hiện 04 vụ trộm cắp tài sản trên địa bàn huyện N, cụ thể như sau:

Vụ thứ nhất: Khoảng 23 giờ 30 phút ngày 21/3/2023, T một mình đi bộ đến khu vực thôn L, xã T, huyện N mục đích tìm nhà nào có tài sản sơ hở thì trộm cắp. T trèo qua ô thoáng cửa nhà tắm vào trong nhà chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1984 ở thôn L,

xã T, huyện N, tỉnh Hải Dương nhằm mục đích trộm cắp tài sản. T lục tìm tài sản ở tầng 1 nhưng không thấy gì nên đi lên cầu thang vào phòng bên tay phải, T vào phòng đóng cửa và bật điện lục tìm tài sản. Thấy tại bàn học làm bằng gỗ có 01 chiếc máy tính Lap top màu bạc, nhãn hiệu HP pavilion đang cắm sạc, T mở cánh tủ sắt đựng quần áo kê sát bàn học thấy 01 túi dạng balo màu đen bên trong có 01 máy tính Laptop màu đen loại HP 530. T lấy chiếc balo bên trong có chiếc máy tính trên rồi lấy chiếc máy tính màu bạc và dây sạc máy tính cho vào balo sau đó T đi theo lối cũ ra ngoài. Sáng ngày 22/3/2023, T mang chiếc balo bên trong có 02 máy tính trên đến cửa hàng sửa chữa máy tính của anh Đỗ Tiến T3, sinh năm 1984 ở khu N, thị trấn N, nói với anh T3 máy tính của mình không dùng nên muốn bán. Anh T3 kiểm tra máy tính và đồng ý mua chiếc máy tính màu bạc hiệu HP pavilion với giá 1.500.000 đồng còn chiếc máy tính màu đen hiệu HP 530 do anh T3 không mua nên T đã vứt đi không thu giữ được. Số tiền bán máy tính, T đã tiêu xài cá nhân hết. Cơ quan CSĐT Công an huyện N quản lý đoạn video do chị H giao nộp và trưng cầu giám định kết quả không phát hiện dấu vết cắt ghép, chỉnh sửa trong đoạn video đã thu giữ.

Vụ thứ hai: Rạng sáng ngày 14/9/2023, khi T đến khu H, thị trấn N, huyện N thấy nhà chị Nguyễn Thị T1 đang cắm sạc chiếc xe máy điện hiệu Vinfat, biển số 15MD6-711.87 ở trước cửa, chìa khóa xe cắm ở ổ khóa điện nên T lén lút rút sạc điện cắm vào cốp xe rồi dắt chiếc xe ra phía ngoài đường sau đó lên xe điều khiển đi về hướng thành phố C, tỉnh Hải Dương. Trên đường đi, T tháo chiếc biển số xe vứt đi (không nhớ vị trí cụ thể) và điều khiển xe đến cửa hàng sửa chữa xe đạp điện của ông Phạm Văn G, sinh năm 1962 ở số A phố H, phường S, thành phố C, tỉnh Hải Dương. T nói với ông G xe của người quen không đi nên muốn bán. Ông G đồng ý mua và trả T số tiền 4.500.000 đồng, đồng thời chụp lại căn cước công dân mang tên Phạm Đức T. Số tiền bán xe, T đã tiêu xài cá nhân hết.

Vụ thứ ba: Đêm ngày 16 rạng sáng ngày 17/9/2023, T đi bộ đến khu vực Mạc Thị B, thị trấn N mục đích trộm cắp tài sản. Khi đến nhà chị Phạm Thị P, sinh năm 1993 ở khu M, thị trấn N thấy nhà chị P tắt điện, khóa cổng nên T đi ra khu vực bãi đất trống giáp nhà chị P trèo tường vào trong sân. Thấy cửa kính phòng khách không khóa, T mở cửa vào phòng khách không thấy có tài sản gì nên tiếp tục đi xuống khu vực phòng bếp, khi đi qua khu vực kệ ti vi ở cuối phòng khách thấy chum chìa khóa gồm 03 chìa, nghĩ trong chum chìa khóa này có chìa mở khóa cổng nên T đút vào trong túi quần của mình rồi tiếp tục vào khu vực phòng bếp tìm xe

đạp điện nhưng không có nên ra ngoài bằng lối cũ. Khi đến khu vực hành lang phía ngoài nhà chị P, T thấy 01 xe mô tô hiệu Honda Lead màu đỏ, biển số 34B3- 901.24 đang dựng sát bờ tường hành lang, tiếp tục đi sâu vào phía trong thì thấy 01 xe máy và 01 xe đạp. T quay lại ra ngoài theo lối cổng và vớt chùm chìa khóa ở khu vực ghế sofa màu đen rồi đi về hướng A, thành phố H. Một lúc sau, T nghĩ trong chùm chìa khóa có chìa khóa xe mô tô honda Lead nên quay lại nhà chị P, mở cổng vào trong sân. Khi T vừa mở cổng vào trong thì gặp ông Hoàng Kim H2, sinh năm 1963 (hàng xóm nhà chị P), T nói với ông H2 mình ngủ trong nhà này nên ông H2 không để ý sau đó T đóng cổng vào trong sân, lấy chùm chìa khóa lúc trước mở chìa khóa điện xe máy nhãn hiệu Honda, loại xe Lead màu đỏ, biển số 34B3- 901.24 của chị P dắt ra ngoài đường rồi điều khiển xe về hướng TP C, tỉnh Hải Dương. Trên đường đi, T kiểm tra ở hộc để đồ phía trước xe có số tiền 700.000 đồng (gồm nhiều mệnh giá khác nhau và 01 thẻ rút tiền mang tên Phạm Thị P), T giữ lại số tiền và thẻ rút tiền nêu trên còn 01 áo mưa, 01 sổ hộ khẩu và một số giấy tờ cá nhân trong cốp xe T đã vớt đi (không nhớ địa chỉ cụ thể). Chiều cùng ngày, T điều khiển xe đến cửa hàng sửa chữa xe máy của ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1973 ở xã C, huyện L, tỉnh Bắc Giang nói xe của em gái T, không dùng muốn bán. Ông K đồng ý mua và trả số tiền 4.700.000 đồng. Số tiền trên, T đã tiêu xài cá nhân hết.

Vụ thứ 4: Rạng sáng ngày 20/9/2023, T đi bộ lang thang quanh khu vực xã N để tìm nhà dân sơ hở trộm cắp tài sản. T đến nhà ông Đỗ Huy H1, sinh năm 1950 ở thôn T, xã N, huyện N thấy cổng chỉ cài then ngang, không khóa nên T mở cổng vào trong thấy chiếc xe đạp điện hiệu ESPERO, ký hiệu 133 H không đeo biển số, chìa khóa vẫn cắm ở ổ khóa điện. T quan sát thấy không có người nên dắt chiếc xe ra cổng sau đó mở ổ khóa điện điều khiển sang khu vực thành phố C, Hải Dương mục đích tìm quán bán xe đạp điện. Khoảng 10 giờ cùng ngày, T điều khiển xe đến quán sửa xe của anh Hà Văn M1, sinh năm 1992 ở thôn Đ, xã Q, huyện N, tỉnh Hải Dương. T đặt vấn đề có xe đạp điện không đi nên bán. Anh M1 xem xe và đồng ý trả số tiền 2.000.000 đồng. Số tiền trên, T đã tiêu xài cá nhân hết. Đến ngày 20/9/2023, T đến Công an xã N, huyện N, tỉnh Hải Dương đầu thú khai nhận hành vi trộm cắp tài sản vào rạng sáng ngày 20/9/2023 nêu trên và giao nộp số tiền 1.260.000 đồng và 01 thẻ ATM mang tên Phạm Thị P.

Tổng giá trị tài sản T chiếm đoạt trong 04 vụ trộm cắp tài sản là 36.043.000 đồng.

Kết luận định giá tài sản của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng **huyện N**, kết luận:

- 01 chiếc xe đạp điện loại xe rùa nhãn hiệu ESPERO, kí hiệu “133H”, tại thời điểm tháng 9/2023 có giá trị là: 1.700.000 đồng (*Một triệu, bảy trăm ngàn đồng*); 01 chiếc xe máy nhãn hiệu Honda, loại xe LEAD màu đỏ đen, biển kiểm soát 34B3-901.24, tại thời điểm tháng 9/2023 có giá trị là: 21.276.000 đồng (*Hai mươi một triệu, hai trăm, bảy mươi sáu ngàn đồng*)

**Vật chứng của vụ án:** Cơ quan Cảnh sát điều tra, **Công an huyện N** quản lý các vật chứng gồm: 01 chiếc xe đạp điện màu đen, loại xe rùa nhãn hiệu ESPERO, ký hiệu “133 H”, không có biển kiểm soát (đã trả lại cho bị hại ông **Đỗ Huy H1**); 01 xe máy nhãn hiệu Honda, loại xe Lead, màu đỏ đen, biển kiểm soát 34B3-901.24 và 01 thẻ ATM (thẻ ngân hàng) mang tên **Phạm Thị P** ( đã trả lại cho bị hại chị **Phạm Thị P** ); 01 chiếc xe máy điện nhãn hiệu VINFAST, loại xe LUDO màu đỏ đen, biển số 15MĐ6-711.87 (đã trả lại cho bị hại chị **Nguyễn Thị T1**); Số tiền 1.260.000 đồng (*một triệu hai trăm sáu mươi ngàn đồng*) hiện đang quản lý tại kho vật chứng chờ xử lý.

Về trách nhiệm dân sự: Chị **Phạm Thị P** yêu cầu **Phạm Đức T** bồi thường số tiền 700.000 đồng để trong học để đồ của xe và số tiền 19.000.000 đồng bên trong cốp xe; chị **H** và anh **M** yêu cầu bồi thường giá trị tài sản (02 máy tính **L** đã chiếm đoạt) trị giá 6.967.000 đồng. Ông **H1**, chị **T1** là những bị hại đã nhận lại tài sản không yêu cầu đề nghị gì; anh **M1**, ông **K**, ông **G** là những người đã mua xe của **T** không yêu cầu **T** hoàn trả số tiền đã bỏ ra mua xe

Tại bản Cáo trạng số 03/CT-VKS-NS ngày 26/12/2023 Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương truy tố **Phạm Đức T** về tội Trộm cắp tài sản, theo quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa: Bị cáo thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội của mình và đề nghị Tòa án cho bị cáo được hưởng mức án thấp nhất.

Người bào chữa cho bị cáo bà **Nguyễn Thị U** có đơn đề nghị vắng mặt và tại bản luận cứ bào chữa bà **U** đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự; áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s (do thành khẩn), điểm r (do bị cáo tự thú hành vi phạm tội ngày 21/3, 14 và 16/9/2023) khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự; khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự (do bị cáo đầu thú hành vi phạm tội ngày 20/9/2023) và xử cho bị cáo mức án thấp nhất mà Viện kiểm sát đề nghị. Không chấp nhận yêu cầu hoàn trả 19.700.000đ mà chị **P** xác định bị cáo đã chiếm

đoạt vì không có căn cứ chứng minh. Chấp nhận hoàn trả cho chị **H** 6.967.000đ giá trị 02 chiếc laptop bị cáo đã chiếm đoạt nhưng đối trừ với số tiền 1.260.000đ đã thu giữ của bị cáo. Không áp dụng hình phạt bổ sung và miễn án phí hình sự sơ thẩm và dân sự sơ thẩm cho bị cáo do bị cáo thuộc diện hộ cận nghèo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Sách giữ nguyên quyết định truy tố, đề nghị HĐXX: căn cứ khoản 1 Điều 173, điểm s, r khoản 1, 2 Điều 51, điểm g, h khoản 1 Điều 52, Điều 38 Bộ luật hình sự; khoản 3 Điều 106, Điều 136 Bộ luật tố tụng dân sự, Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên bố **Phạm Đức T** phạm tội Trộm cắp tài sản; Xử phạt: từ 27 đến 30 tháng tù thời hạn tính từ ngày 21/9/2023; Về hình phạt bổ sung: Không áp dụng; Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo phải bồi thường cho chị **Phạm Thị P** và anh **Nguyễn Hữu T2** số tiền 700.000đ; chị **Nguyễn Thị H** và anh **Nguyễn Văn M** số tiền 6.967.000 đồng; Về vật chứng: Hoàn trả bị cáo số tiền 1.260.000đ; Về án phí: Bị cáo được miễn án phí hình sự sơ thẩm và dân sự sơ thẩm do bị cáo thuộc hộ cận nghèo theo quy định.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi tố tụng, Quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra – **Công an huyện N**, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân **huyện N**, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định tại Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, truy tố, xét xử bị cáo, người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện là hợp pháp.

[2] Lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với nhau, phù hợp với lời khai của bị cáo tại giai đoạn điều tra, với lời khai của bị hại, người chứng kiến, biên bản bắt người phạm tội quả tang và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở kết luận: Rạng sáng ngày 22/3/2023, tại nhà chị **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1984 ở **thôn L, xã T, huyện N**, **Phạm Đức T** có hành vi lén lút chiếm đoạt của gia đình chị **H** 02 máy tính Laptop tổng trị giá 6.967.000 đồng (01 máy tính Lap top hiệu HP 530

màu đen trị giá 467.000 đồng; 01 máy tính Lap top hiệu HP Pavilion màu bạc trị giá 6.500.000 đồng);

Rạng sáng ngày 14/9/2023 tại nhà chị Nguyễn Thị T1, sinh năm 1977 ở đường N, khu H, thị trấn N, huyện N, T lợi dụng sơ hở lén lút chiếm đoạt của chị T1 01 xe máy điện hiệu Vinfast Ludo màu đỏ đen, trị giá 5.400.000 đồng;

Đêm ngày 16, rạng sáng ngày 17/9/2023, tại nhà chị Phạm Thị P, sinh năm 1993 ở khu M, thị trấn N, huyện N, T lén lút chiếm đoạt của chị P 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda, loại xe Lead màu đỏ đen, trị giá 21.276.000 đồng và số tiền 700.000 đồng.

Rạng sáng ngày 20/9/2023 tại nhà ông Đỗ Huy H1 ở thôn T, xã N, huyện N, T lén lút chiếm đoạt của ông H1 01 xe đạp điện trị giá 1.700.000 đồng.

Tổng trị giá tài sản bị cáo Phạm Đức T đã chiếm đoạt là 36.043.000 đồng;

[3] Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của công dân, gây mất trật tự trị an ở địa phương. Bị cáo nhận thức được hành vi lén lút chiếm đoạt tài sản của người khác là vi phạm pháp luật nhưng do bị cáo ham chơi lại cần có tiền tiêu sài nên đã cố ý thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản của người khác, tổng số tiền bị cáo chiếm đoạt được là 36.043.000đồng. Do đó, hành vi của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội "Trộm cắp tài sản" theo quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự. Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Sách truy tố bị cáo về tội danh và điều luật như trên là có căn cứ, đúng pháp luật.

[4] Về các tình tiết tăng nặng nhiệm hình sự của bị cáo: Bị cáo chiếm đoạt tài sản của nhiều bị hại, vào nhiều ngày khác nhau. Trong đó có 03 hành vi chiếm đoạt của bị cáo mà mỗi hành vi chiếm đoạt đều trên 2.000.000đ nên mỗi hành vi đều đủ yếu tố cấu thành tội phạm nên bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng là phạm tội hai lần trở lên; bị cáo đã có 01 tiền án chưa được xóa án tích nên lần phạm tội này của bị cáo được xác định là tái phạm. Do vậy, bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm g, h khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự. Về tình tiết giảm nhẹ: Quá trình điều tra, truy tố, xét xử bị cáo đều thành khẩn khai nhận hành vi của mình, khi bị bắt ngoài hành vi bị phát hiện bị cáo đã tự nguyện đến cơ quan công an đầu thú; quá trình điều tra bị cáo đã tự khai ra các hành vi bị cáo đã thực hiện trước đó. Do vậy, bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s, r khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Tuy nhiên, bị cáo đã từng bị Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử về các hành vi hiếp dâm trẻ em, cướp tài sản và trộm cắp tài sản chưa được xóa án tích nhưng bị cáo không lấy đó

làm bài học kinh nghiệm cho bản thân mà lại tiếp tục phạm tội. Điều này thể hiện ý thức coi thường pháp luật của bị cáo nên cần cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian mới có tác dụng giáo dục, răn đe và phòng ngừa chung.

[5] Về hình phạt bổ sung: Bị cáo không có công việc và thu nhập ổn định nên Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[6] Về trách nhiệm dân sự:

Ông **Đỗ Huy H1** và bà **Nguyễn Thị L**; chị **Đỗ Thị T4** và anh **Trần Duy N1** là bị hại đã nhận lại tài sản bị chiếm đoạt và đến nay không yêu cầu bị cáo phải bồi thường về dân sự. Ông **Phạm Văn G**, anh **Nguyễn Văn K**, anh **Hà Văn M1** là những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Ông **G**, anh **K**, anh **M1** tự nguyện cho bị cáo số tiền bỏ ra mua tài sản mà bị cáo chiếm đoạt; anh **T3** không có yêu cầu đề nghị gì nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

Các bị hại là chị **Nguyễn Thị H** và anh **Nguyễn Văn M** yêu cầu bị cáo phải bồi thường trị giá 02 chiếc máy vi tính mà bị cáo chiếm đoạt theo kết quả định giá Hội đồng định giá là 6.967.000 đồng; Chị **Phạm Thị P** và anh **Nguyễn Hữu T2** yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 700.000 đồng để trong hộp đồ của xe và số tiền 19.000.000 đồng bên trong cốp chính của chiếc xe mô tô mà bị cáo đã chiếm đoạt. Tuy nhiên, bị cáo xác định chỉ có 700.000đ để trong hộp đồ của xe, khi bị cáo rửa áo mưa trong cốp chính của xe nhưng không có phong bì nào bên trong có 19.000.000đ như chị **P** trình bày, cũng không có tài liệu chứng cứ nào khác chứng minh bị cáo chiếm đoạt 19.000.000đ nêu trên nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu này của chị **P**. Vì vậy, cần buộc bị cáo hoàn trả chị **P**, anh **T2** số tiền 700.000đ và chị **H**, anh **M** 6.967.000 đồng mà bị cáo đã chiếm đoạt theo quy định tại Điều 584, Điều 585, Điều 589 Bộ luật dân sự.

[7] Về xử lý vật chứng: Số tiền thu giữ 1.260.000đ của bị cáo là tiền bị cáo bán tài sản chiếm đoạt mà có tuy nhiên người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh **Hà Văn M1** cho bị cáo nên cần trả lại bị cáo.

[7] Anh **Hà Văn M1**, ông **Nguyễn Văn K**, ông **Phạm Văn G**, anh **Đỗ Tiến T3** là những người mua xe và máy tính của **T** nhưng không biết đó là tài sản do phạm tội mà có nên không đề cập xử lý

[8] Về án phí: Bị cáo bị kết án nên phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và dân sự sơ thẩm theo quy định tuy nhiên bị cáo thuộc hộ cận nghèo nên miễn án phí cho bị cáo theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016



[9] Tiếp tục tạm giam bị cáo để đảm bảo thi hành án.

Vì các lẽ trên;

### QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: căn cứ khoản 1 Điều 173, điểm s, r khoản 1, 2 Điều 51, điểm g, h khoản 1 Điều 52, Điều 38 Bộ luật hình sự, khoản 3 Điều 106, Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự, Điều 584, Điều 585, Điều 589 Bộ luật dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về tội danh và hình phạt:

Tuyên bố bị cáo **Phạm Đức T** phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

Xử phạt: Bị cáo **Phạm Đức T** 24 (hai mươi bốn) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày tạm giữ ngày 21/9/2023.

2. Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo bồi thường cho chị **Phạm Thị P** và anh **Nguyễn Hữu T2** số tiền 700.000đ; chị **Nguyễn Thị H** và anh **Nguyễn Văn M** số tiền 6.967.000 đồng

*Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật; người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự.*

3. Vật chứng: Trả lại bị cáo số tiền 1.260.000 đồng (một triệu hai trăm sáu mươi ngàn đồng) đã thu giữ (đặc điểm vật chứng theo biên bản giao nhận vật chứng giữa cơ quan cảnh sát điều tra **công an huyện N** với Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nam Sách).

4. Về án phí: Miễn án phí hình sự sơ thẩm và dân sự sơ thẩm cho bị cáo **T**.

Bị cáo có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại vắng mặt được quyền kháng cáo bản án, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo phần liên quan đến mình trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

*Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự,*

*thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- VKSND huyện Nam Sách;
- Cơ quan điều tra - CA huyện Nam Sách;
- Cơ quan THAHS – CA huyện;
- VKS tỉnh Hải Dương;
- Sở TP tỉnh Hải Dương;
- Chi cục THA huyện Nam Sách;
- Trại tạm giam công an tỉnh Hải Dương;
- Bị cáo; người bào chữa;
- Bị hại; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- Lưu;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đoàn Thị Diệp**